

Bản án số: 303/2026/DS-ST

Ngày: 29/7/2026

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đặng Thành Sơn

2/ Bà Lê Thị Chói

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Bích Trăm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp chia thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2026/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Có mặt tại phiên tòa)

2/- Bị đơn: Nguyễn Minh C, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Cẩm T1

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Có mặt tại phiên tòa)

3/- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1972

Địa chỉ: E khu vực T, phường C, thành phố Cần Thơ (nay là khu vực T, phường C, thành phố Cần Thơ)

(Có mặt tại phiên tòa)

3.2/ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Có mặt tại phiên tòa)

3.3/ Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Vắng mặt tại phiên tòa)

3.4/ Nguyễn Văn N, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, thành phố Cần Thơ

(Vắng mặt tại phiên tòa)

3.5/ Nguyễn Thị K, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (nay là ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ)

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc do ông Nguyễn Văn T4 lập ngày 24/6/2016 tại Văn phòng C1.

Lúc sinh thời cha ông là ông Nguyễn Văn T4 có một người vợ duy nhất là bà Huỳnh Thị T5 và có 07 người con. Cha, mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác. Các con của ông T4 và bà T5 gồm: Nguyễn Minh C, sinh năm 1966; Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1969; Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; Nguyễn Thị Bích T2 sinh năm 1972; Nguyễn Thị K, sinh năm 1976; Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978.

Cha ông chết ngày 15/3/2024, mẹ ông chết ngày 25/9/2020. Lúc sinh thời cha ông được kế thừa phần đất từ ông bà để lại là quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất cha mẹ ông có tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ lập ngày 23/01/2026. Hiện tại phần đất này do cha của ông là ông Nguyễn Văn T4 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cha, mẹ còn sống có lập di chúc toàn bộ tài sản lại cho ông theo di chúc lập ngày 24/6/2016 tại Văn phòng C1.

Ông đồng ý chừa lại phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các anh em. Các phần còn lại ông yêu cầu chia theo di chúc

Bị đơn ông Nguyễn Minh C có chị Nguyễn Thị Cẩm T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị thống nhất với phần trình bày của các nguyên đơn về hàng

thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 và bà Huỳnh Thị T5. Nguồn gốc phần đất này là của cha, mẹ ông T4 cho ông T4 sử dụng, các con của ông T4 không có đóng góp tiền để mua phần đất này. Ngày 16/5/2014 ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Nguyễn Văn T4 và giao cho ông Nguyễn Minh C giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T4. Hiện nay ông C đang giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Tháng 5 năm 2016 ông T4 khai mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có báo lại cho vợ con ông T4 và ông T4 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Nguyễn Văn Thế L sai vì trước đây đất cấp cho hộ. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn T4 đã bị thu hồi. Ngoài ra, theo tờ di chúc lập ngày 24/6/2016 tại Văn phòng C1 có ông Huỳnh Văn N1 là cha vợ của ông Nguyễn Văn T không thỏa mãn người làm chứng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đất cấp cho hộ và người làm chứng không đúng với quy định của pháp luật nên di chúc không phát sinh hiệu lực. Do đó bà đồng ý trừ phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các anh em. Các phần còn lại bà yêu cầu chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc Á trình bày: Bà thống nhất với hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất này là của cha, mẹ ông T4 khai phá và cho ông T4 sử dụng, các anh chị em của bà không có đóng góp tiền bạc mua phần đất này. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Bà yêu cầu vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích T2 trình bày: Bà thống nhất với hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất này là của cha, mẹ ông T4 khai phá và cho ông T4 sử dụng, các anh chị em của bà không có đóng góp tiền bạc mua phần đất này. Do di chúc của ông T4 lập không hợp lệ nên bà đồng ý trừ phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các anh em. Các phần còn lại bà yêu cầu chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị K trình bày: Bà thống nhất với hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất này là của cha, mẹ ông T4 khai phá và cho ông T4 sử dụng, các anh chị em của bà không có đóng góp tiền bạc mua phần đất này. Do di chúc của ông T4 lập không hợp lệ nên bà đồng ý trừ phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các anh em. Các phần còn lại bà yêu cầu chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T3 trình bày: ông thống nhất với hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất này

là của cha, mẹ ông T4 khai phá và cho ông T4 sử dụng, các anh chị em của ông không có đóng góp tiền bạc mua phần đất này. Do di chúc của ông T4 lập không hợp lệ nên bà đồng ý trừ phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các anh em. Các phần còn lại ông yêu cầu chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N trình bày: Ông thống nhất với hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Nguồn gốc phần đất này là của cha, mẹ ông T4 khai phá và cho ông T4 sử dụng, các anh chị em của bà không có đóng góp tiền bạc mua phần đất này. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, yêu cầu vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật; các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận phần đất có diện tích 767,9m² làm quyền sử dụng đất chung cho các đồng thừa kế của ông T4 và bà T5.

Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc do ông Nguyễn Văn T4 lập ngày 24/6/2016 tại Văn phòng C1 đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do ông Nguyễn Văn T4 để lại sau khi chết. Bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thống nhất với yêu cầu khởi kiện, cho rằng di chúc không hợp pháp và yêu cầu chia di sản theo pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Phần di sản thừa kế đang tranh chấp tọa lạc tại xã Đ, thành phố Cần Thơ, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Á và ông Nguyễn Văn N có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này. Đối với bà Nguyễn Thị K được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà K.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ giấy chứng tử cùng lời trình bày thống nhất của các đương sự có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Văn T4 chết ngày 15/3/2024, bà Huỳnh Thị T5 chết ngày 25/9/2020. Ông Nguyễn Văn T4 và bà Huỳnh Thị T5 có 07 người con gồm: ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Ngọc Á, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích T2, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn N. Ngoài những người nêu trên, không còn ai thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T4 theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Di sản mà các đương sự tranh chấp là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 94 và số 95, tờ bản đồ số 07 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2026. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00464 và CH00466 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/5/2014, người sử dụng đất được ghi là "Hộ ông Nguyễn Văn T4". Cụ thể theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 20/VPĐKĐĐ-DV/CNKVX ngày 15/6/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực số X – Cần Thơ xác định di sản ông Nguyễn Văn T4 gồm các phần đất như sau:

(Ia) Phần đất đang tranh chấp có diện tích 153,1 m²; loại đất: ONT(GCN) thuộc thửa đất số: 94 (BĐCQ); tờ bản đồ: 07(BĐCQ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00466, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông: Nguyễn Văn T4;

(II) Phần đất đang tranh chấp có diện tích 767,9 m²; loại đất: CLN(GCN) thuộc thửa đất số: 95 (BĐCQ); tờ bản đồ: 07(BĐCQ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00464, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông: Nguyễn Văn T4;

(I) Phần đất đang tranh chấp có diện tích 669,8 m²; loại đất: CLN(GCN) thuộc thửa đất số: 95 (BĐCQ) bản đồ: 07(BĐCQ) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00464, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T4;

Xét về nguồn gốc hình thành quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy tất cả các đương sự đều thống nhất xác định phần đất tranh chấp có nguồn

gốc do cha, mẹ của ông Nguyễn Văn T4 cho riêng ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sử dụng; trong quá trình tạo lập quyền sử dụng đất, các con của ông Nguyễn Văn T4 không có đóng góp tiền bạc, công sức để nhận chuyển nhượng, tạo lập hoặc làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Nội dung này được tất cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất xác nhận và không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ngược lại.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho "Hộ ông Nguyễn Văn T4" nên quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình, ông Nguyễn Văn T4 không có quyền định đoạt toàn bộ tài sản bằng di chúc, Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật dân sự, việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ gia đình không phải là căn cứ duy nhất để xác định quyền sử dụng đất thuộc sở hữu chung của tất cả các thành viên trong hộ. Việc xác định chủ thể có quyền sử dụng đất phải căn cứ vào nguồn gốc hình thành quyền sử dụng đất, quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng và việc các thành viên trong hộ có cùng đóng góp để xác lập quyền sử dụng đất hay không. Quá trình tố tụng, toàn bộ các đương sự đều thống nhất xác định quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cha, mẹ của ông Nguyễn Văn T4 cho riêng ông Nguyễn Văn T4 sử dụng; các con của ông Nguyễn Văn T4 không có đóng góp tiền bạc, công sức để tạo lập quyền sử dụng đất. Đồng thời, hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện các thành viên khác của hộ gia đình cùng được Nhà nước giao đất, cùng nhận chuyển quyền sử dụng đất hoặc cùng tạo lập quyền sử dụng đối với các thửa đất đang tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 94 và số 95 là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của ông Nguyễn Văn T4; việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên "Hộ ông Nguyễn Văn T4" không làm phát sinh quyền sử dụng đất chung của các thành viên trong hộ gia đình khi không có căn cứ chứng minh họ là người cùng có quyền sử dụng đất. Vì vậy, ý kiến của bị đơn cho rằng ông Nguyễn Văn T4 không có quyền định đoạt quyền sử dụng đất bằng di chúc chỉ vì Giấy chứng nhận ghi tên hộ là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng di chúc lập ngày 24/6/2016 không hợp pháp vì người làm chứng là ông Huỳnh Văn N1 là cha vợ của ông Nguyễn Văn T nên không đủ điều kiện làm chứng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các Điều 624, Điều 625, Điều 630 và Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015, người làm chứng cho việc lập di chúc chỉ không được thuộc các trường hợp luật cấm, như người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc, người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc hoặc

người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Ông Huỳnh Văn N1 là cha vợ của ông Nguyễn Văn T, không phải là người thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 theo quy định của pháp luật, không có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan đến nội dung di chúc và cũng không thuộc trường hợp pháp luật cấm làm chứng. Quá trình tố tụng, bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông Huỳnh Văn N1 thuộc trường hợp không được làm chứng hoặc việc lập di chúc bị lừa dối, cưỡng ép, đe dọa hay người lập di chúc không minh mẫn, sáng suốt.

Mặt khác, nội dung và hình thức của di chúc ngày 24/6/2016 đều phù hợp với quy định tại các Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 630 và Điều 632 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định di chúc ngày 24/6/2016 của ông Nguyễn Văn Thế L hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kiều .

Quá trình tố tụng các đương sự thống nhất trừ phần đất thứ II có diện tích 767,9 m²; loại đất: CLN(GCN) thuộc thửa đất số: 95 (BĐCQ); tờ bản đồ: 07(BĐCQ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00464, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T4 làm quyền sử dụng đất chung cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn T4. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản trong vụ án là 11.702.000 đồng. Số tiền này do ông Nguyễn Văn T tạm ứng và đã nộp xong.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản thuộc trách nhiệm chịu của bị đơn và người có yêu cầu độc lập theo phần nghĩa vụ của họ. Ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền nêu trên nên được hoàn trả số tiền 11.702.000 đồng từ bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Cụ thể: Ông Nguyễn Minh C phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định

giá là 2.925.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích T2 phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng.

[3.3] Về án phí

Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cụ thể: Ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Bích T2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn T3 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[3.4] Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục là đúng. Về nội dung vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu về công trình và cây trồng trên đất. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá và án phí các nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Khoản 2 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 624, Điều 625, Điều 627, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 643, Điều 644, Điều 645, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Công nhận Di chúc lập ngày 24 tháng 6 năm 2016 của ông Nguyễn Văn T4 và bà Huỳnh Thị T5 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Chia theo di chúc cho ông Nguyễn Văn T phần đất tại vị trí (I) có diện tích 153,1 m²; loại đất ONT(GCN) thuộc thửa đất số 94 (BĐCQ); tờ bản đồ 07(BĐCQ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00466, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T4 và phần đất tại vị trí (I) có diện tích 669,8 m²; loại đất CLN(GCN) thuộc thửa đất số 95 (BĐCQ) bản đồ 07(BĐCQ) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00464, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T4.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 20/VPĐKĐĐ-DV/CNKVX ngày 15/6/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực số X – Cần Thơ)

Công nhận sự tự nguyện thống nhất của các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 về việc dành phần đất nền mộ tại vị trí số (II) có tích 767,9 m²; loại đất CLN(GCN) thuộc thửa đất số 95 (BĐCQ); tờ bản đồ số 07(BĐCQ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00464, cấp ngày 16/5/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T4 cho các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Ngọc Á, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Bích T2, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn N; Giao cho ông Nguyễn Minh C quản lý.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất số 20/VPĐKĐĐ-DV/CNKVX ngày 15/6/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực số X – Cần Thơ)

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 24/6/2016 vô hiệu của bị đơn Nguyễn Minh C và yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật phân di sản của ông Nguyễn Văn T4.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích T2, Nguyễn Văn T3.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 24/6/2016 vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật phân di sản của ông Nguyễn Văn T4.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

Buộc Ông Nguyễn Minh C phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định

giá là 2.925.500 đồng và hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị Bích T2 phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng và hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn T.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng và hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 2.925.500 đồng và hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn T.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Bích T2, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T3 chậm trả số tiền trên thì hàng tháng ông Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Bích T2, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn T3 còn phải trả cho ông TuổL tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

6. Về án phí.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị Bích T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ.

Bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ.

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005468 ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 34, Điều 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14 – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đua